

Số: **71** /2016/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế các nghị quyết sau:

1. Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại cho các cơ quan thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

2. Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất và trích lục bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

3. Nghị quyết số 18/2013/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

II PHÁP T BẮC KẠN
TING VAN BEN
So 5229
ngày 30/12/2016

4. Nghị quyết số 37/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc quy định mức thu, tỷ lệ trích để lại cơ quan thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa IX, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016.

Nơi nhận: ~~M*~~

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh và các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, HS *SV*



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Du

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

Chương I

MỨC THU, MIỄN, GIẢM CÁC LOẠI PHÍ

Mục I

PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ

Điều 1. Mức thu

1. Đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sản xuất, kinh doanh có tính chất thường xuyên, ổn định:

- a) Các phường thuộc thành phố: 15.000 đồng/m²/tháng;
- b) Các xã trung tâm huyện và thị trấn: 5.000 đồng/m²/tháng;
- c) Các xã còn lại: 3.000 đồng/m²/tháng.

2. Đối với trường hợp sử dụng hè phố để trồng, giữ xe (không thường xuyên):

- a) Các phường thuộc thành phố: 5.000 đồng/m²/ngày;
- b) Các xã, thị trấn: 3.000 đồng/m²/ngày.

Điều 2. Tỷ lệ trích để lại

1. Đối với thành phố: Để lại đơn vị trực tiếp thu năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, năm mươi phần trăm (50%) nộp ngân sách nhà nước.

2. Đối với các huyện: Để lại đơn vị trực tiếp thu chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, mười phần trăm (10%) nộp ngân sách nhà nước.

Điều 3. Đối tượng nộp

Tổ chức, cá nhân được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

Điều 4. Đối tượng miễn, giảm: Không

Điều 5. Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Mục II**PHÍ THĂM QUAN DANH LAM THẮNG CẢNH****Điều 6. Mức thu****1. Đối với Hồ Ba Bể**

- a) Người lớn: 40.000 đồng/lần/người;
- b) Trẻ em dưới 16 tuổi: 20.000 đồng/lần/người.

2. Đối với Động Hua Mạ

- a) Người lớn: 20.000 đồng/lần/người;
- b) Trẻ em dưới 16 tuổi: 10.000 đồng/lần/người.

3. Đối với Động Nàng Tiên

- a) Người lớn: 10.000 đồng/lần/người;
- b) Trẻ em dưới 16 tuổi: 5.000 đồng/lần/người.

Điều 7. Tỷ lệ trích để lại

1. Đối với Hồ Ba Bể: Để lại đơn vị trực tiếp thu ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, bảy mươi phần trăm (70%) nộp ngân sách nhà nước.

2. Đối với Động Hua Mạ: Để lại đơn vị trực tiếp thu năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, năm mươi phần trăm (50%) nộp ngân sách nhà nước.

3. Đối với Động Nàng Tiên: Để lại chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, mười phần trăm (10%) nộp ngân sách nhà nước.

Điều 8. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân thăm quan danh lam thắng cảnh.

Điều 9. Đối tượng miễn, giảm

1. Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

2. Giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí, gồm:

a) Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

c) Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

d) Đối với người thuộc diện hưởng nhiều trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí.

Điều 10. Tổ chức thu phí: Các đơn vị được giao quản lý danh lam thắng cảnh.

Mục III

PHÍ THĂM QUAN DI TÍCH LỊCH SỬ

Điều 11. Mức thu

Đối với Đền Phủ Thông, Di tích Nhà Tu, Di tích ATK: 10.000 đồng/lần/người;

Điều 12. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí và sửa chữa nhỏ.

Điều 13. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân thăm quan di tích lịch sử.

Điều 14. Đối tượng miễn, giảm

1. Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; trẻ em dưới 16 tuổi.

2. Giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí, gồm:

a) Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

c) Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

d) Đối với người thuộc diện hưởng nhiều trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí.

Điều 15. Tổ chức thu phí: Các đơn vị được giao quản lý di tích lịch sử.

Mục IV

PHÍ THƯ VIỆN

Điều 16. Mức thu

1. Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu

- a) Đối với người lớn: 20.000 đồng/thẻ/năm;
- b) Đối với trẻ em dưới 16 tuổi: 10.000 đồng/thẻ/năm.

2. Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện

- a) Đối với người lớn: 80.000 đồng/người/năm;
- b) Đối với trẻ em dưới 16 tuổi: 40.000 đồng/người/năm.

Điều 17. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 18. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tư liệu tại thư viện.

Điều 19. Đối tượng miễn, giảm

1. Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

2. Giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí, gồm:

a) Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

c) Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

d) Đối với người thuộc diện hưởng nhiều trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí.

Điều 20. Tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh và Phòng Văn hoá – Thông tin các huyện, thành phố.

Mục V**PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG,
ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT****Điều 21. Mức thu**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nhóm dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)				
		≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	4,50	5,85	10,80	12,60	15,30
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,21	7,65	13,50	14,40	22,50
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	6,75	8,55	15,30	16,20	22,50
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,02	8,55	15,30	16,20	21,60
5	Nhóm 5: Dự án giao thông	7,29	9,00	16,20	18,00	23,50
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	7,56	9,45	17,10	18,00	23,40
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)	4,50	5,40	9,72	10,80	14,04

Trường hợp Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết không được Hội đồng thẩm định thông qua, cần thẩm định lại thì mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu áp dụng đối với Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức.

Điều 22. Tỷ lệ trích để lại: Để lại đơn vị trực tiếp thu chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động, mười phần trăm (10%) nộp ngân sách nhà nước.

Điều 23. Đối tượng nộp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo quy định hiện hành.

Điều 24. Đối tượng miễn, giảm: Không

Điều 25. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.

Mục VI
PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 26. Mức thu

1. Đối với tổ chức

a) Trường hợp giao đất, cho thuê đất

STT	Quy mô diện tích	Đơn vị tính	Mức thu cấp mới (cấp lần đầu)	Mức thu cấp đổi, cấp lại
1	Nhỏ hơn và bằng 5.000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000	Bằng năm mươi phần trăm (50%) so với mức thu cấp mới (cấp lần đầu)
2	Từ trên 5.000 m ² đến 10.000 m ²		1.500.000	
3	Từ trên 1 ha đến 3 ha		3.000.000	
4	Từ trên 3 ha đến 5 ha		4.000.000	
5	Từ trên 5 ha đến 10 ha		5.000.000	
6	Từ trên 10 ha đến 20 ha		6.000.000	
7	Từ trên 20 ha trở lên		7.500.000	

b) Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 300.000 đồng/hồ sơ.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

a) Mức thu đối với trường hợp cấp mới (cấp lần đầu)

STT	Quy mô diện tích	Mức thu cấp mới (cấp lần đầu)	
		Trường hợp giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh (đồng/hồ sơ)	Trường hợp giao đất ở (đồng/hồ sơ)
I	Đối với hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện		
1	Nhỏ hơn và bằng 200 m ²	250.000	200.000
2	Từ trên 200 m ² đến 400 m ²	300.000	250.000
3	Từ trên 400 m ² đến 1.000 m ²	450.000	350.000
4	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	600.000	500.000
5	Từ trên 3.000 m ² đến 5.000 m ²	750.000	650.000

6	Từ trên 5.000 m ² đến 7.000 m ²	900.000	800.000
7	Từ trên 7.000 m ² đến 10.000 m ²	1.200.000	1.000.000
8	Từ trên 10.000 m ² (1 ha)	1.500.000	1.200.000
II	Đối với hộ gia đình cá nhân tại các khu vực khác		
1	Nhỏ hơn và bằng 200 m ²	160.000	120.000
2	Từ trên 200 m ² đến 400 m ²	200.000	150.000
3	Từ trên 400 m ² đến 1.000 m ²	280.000	200.000
4	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	380.000	300.000
5	Từ trên 3.000 m ² đến 5.000 m ²	480.000	400.000
6	Từ trên 5.000 m ² đến 7.000 m ²	580.000	500.000
7	Từ trên 7.000 m ² đến 10.000 m ²	700.000	600.000
8	Từ trên 10.000 m ² (1 ha)	800.000	700.000

b) Mức thu đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) so với mức thu cấp mới (cấp lần đầu).

c) Mức thu đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Tại các phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện: 150.000 đồng/hồ sơ.

Tại các khu vực khác: 75.000 đồng/hồ sơ.

Điều 27. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 28. Đối tượng nộp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có nhu cầu thẩm định theo quy định.

Điều 29. Đối tượng miễn: Không

Điều 30. Tổ chức thu phí

1. Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa điểm thu phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố (Địa điểm thu phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thành phố).

Mục VII**PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI****Điều 31. Mức thu**

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Trường hợp thẩm định đề án, báo cáo lần đầu		
1.1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
-	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	300.000
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước:		
+	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	800.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	2.000.000
+	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	3.800.000
1.2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
+	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	500.000
+	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	1.400.000
+	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	3.300.000
+	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để	Đồng/01 đề án, báo cáo	6.300.000

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu
	lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm		
1.3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
-	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước:		
+	Dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	500.000
+	Từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	1.400.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	3.300.000
+	Từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	6.300.000
+	Từ 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/01 đề án, báo cáo	8.700.000
+	Từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/01 đề án, báo cáo	11.000.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu tại Phần 1 Mục I biểu này		
3	Trường hợp thẩm định cấp lại: Mức thu bằng ba mươi phần trăm (30%) mức thu tại Phần 1 Mục I biểu này		
II	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
1	Trường hợp thẩm định báo cáo lần đầu		
-	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	300.000
-	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng:		
+	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	1.100.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	2.500.000
+	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	4.500.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu tại phần 1 mục II biểu này		
III	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
1	Trường hợp thẩm định lần đầu	Đồng/hồ sơ	1.100.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu tại phần 1 mục III biểu này		

Điều 32. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu tám mươi phần trăm (80%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động liên quan đến thu phí, hai mươi phần trăm (20%) nộp ngân sách nhà nước.

Điều 33. Đối tượng nộp

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng phải lập hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 34. Đối tượng miễn: Không**Điều 35. Tổ chức thu phí:** Sở Tài nguyên và Môi trường**Mục VIII****PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI**

Điều 36. Mức thu: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

Điều 37. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 38. Đối tượng nộp

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (trừ các trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, yêu cầu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp).

Điều 39. Đối tượng miễn

Hộ gia đình có người là thương binh; người có công với cách mạng; hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 40. Tổ chức thu phí

1. Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh (Địa điểm thu phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố (Địa điểm thu phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thành phố).

Mục IX**PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT****Điều 41. Mức thu:** 30.000 đồng/hồ sơ**Điều 42. Tỷ lệ trích để lại**

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 43. Đối tượng nộp

Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 44. Đối tượng miễn

1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên.
2. Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.
3. Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

Điều 45. Tổ chức thu phí

1. Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa điểm thu phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường).
2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố (Địa điểm thu phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thành phố).

Mục X.**PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM****Điều 46. Mức thu**

STT	Nội dung	Mức thu (Đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

Điều 47. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 48. Đối tượng nộp

Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 49. Đối tượng miễn

1. Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2. Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của cơ quan đăng ký.

3. Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên.

Điều 50. Tổ chức thu phí

1. Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa điểm thu phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố (Địa điểm thu phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thành phố).

Chương II**MỨC THU, MIỄN, GIẢM CÁC LOẠI LỆ PHÍ****Mục I****LỆ PHÍ CƯ TRÚ****Điều 51. Mức thu**

1. Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú:

a) Đối với các phường thuộc thành phố: 10.000 đồng/lần đăng ký;

b) Đối với các khu vực khác: 5.000 đồng/lần đăng ký.

2. Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân:

a) Đối với các phường thuộc thành phố: 8.000 đồng/lần cấp;

b) Đối với các khu vực khác: 4.000 đồng/lần cấp.

3. Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú:

a) Đối với các phường thuộc thành phố: 4.000 đồng/lần đính chính;

b) Đối với các khu vực khác: 2.000 đồng/lần đính chính.

4. Gia hạn tạm trú:

a) Đối với các phường thuộc thành phố: 10.000 đồng/lần gia hạn;

b) Đối với các khu vực khác: 5.000 đồng/lần gia hạn.

Điều 52. Đối tượng nộp

Người thực hiện đăng ký cư trú với cơ quan công an theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Đối tượng miễn

Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ nghèo, công dân cư trú tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 54. Tổ chức thu lệ phí: Công an cấp xã, cấp huyện.

Mục II**LỆ PHÍ CHỨNG MINH NHÂN DÂN****Điều 55. Mức thu cấp mới, cấp lại, cấp đổi**

1. Đối với các phường thuộc thành phố: 6.000 đồng/lần cấp;
2. Đối với các khu vực khác: 3.000 đồng/lần cấp.

(không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)

Điều 56. Đối tượng nộp

Người được cơ quan công an cấp mới, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân.

Điều 57. Đối tượng miễn

1. Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ nghèo, công dân cư trú tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

Điều 58. Tổ chức thu lệ phí: Công an cấp tỉnh, cấp huyện.

Mục III**LỆ PHÍ HỘ TỊCH****Điều 59. Mức thu**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã		
-	Khai sinh (Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng	7.000
-	Khai tử (Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng	7.000
-	Kết hôn (Đăng ký lại kết hôn)	Đồng	25.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	15.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	Đồng	15.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
-	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng	15.000
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	15.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng	7.000
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện		
-	Khai sinh (Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng	65.000
-	Khai tử (Đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng	65.000
-	Kết hôn (Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng	1.350.000
-	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng	65.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	1.350.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	Đồng	25.000
-	Xác định lại dân tộc	Đồng	25.000
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng	65.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng	65.000
-	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng	65.000

Điều 60. Đối tượng nộp

Người được giải quyết về đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Đối tượng miễn

1. Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

2. Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 62. Tổ chức thu lệ phí

1. Phòng Tư pháp các huyện, thành phố (Địa điểm thu lệ phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thành phố).

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Mục IV**LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM****Điều 63. Mức thu**

1. Cấp mới: 600.000 đồng/01 giấy phép;
2. Cấp lại: 450.000 đồng/01 giấy phép;
3. Gia hạn: 400.000 đồng/lần.

Điều 64. Đối tượng nộp

Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn có sử dụng lao động là người nước ngoài.

Điều 65. Đối tượng miễn, giảm: Không**Điều 66. Tổ chức thu lệ phí**

Sở Lao động Thương binh và Xã hội hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp được Sở Lao động Thương binh và Xã hội uỷ quyền.

Mục V**LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ
HỮU NHÀ Ở, TÀI SẢN GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT****Điều 67. Mức thu**

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	
			Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức
1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu			
-	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà, tài sản gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000	100.000
-	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000	500.000
2	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận			
-	Cấp lại, cấp đổi (kể cả cấp đổi do hết chỗ xác nhận) chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà, tài sản gắn liền với đất)	Đồng/giấy	20.000	50.000
-	Cấp lại, cấp đổi (kể cả cấp đổi do hết chỗ xác nhận) xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	50.000	50.000

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	
			Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức
Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân chỉ có quyền sở hữu nhà và Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì áp dụng theo mức thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả đất, nhà và tài sản gắn liền với đất).				
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai			
-	Tại các phường thuộc thành phố	Đồng/1 lần	28.000	30.000
-	Tại các khu vực khác	Đồng/1 lần	14.000	
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính			
-	Tại các phường thuộc thành phố	Đồng/1 lần	15.000	30.000
-	Tại các khu vực khác	Đồng/1 lần	7.500	

Điều 68. Đối tượng nộp

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Điều 69. Đối tượng miễn

1. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành ngày 10 tháng 12 năm 2009 mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

2. Hộ gia đình, cá nhân ở các thôn, tổ (tổ dân phố, tổ nhân dân, tiểu khu), xã thuộc danh mục thôn, tổ, xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

Điều 70. Tổ chức thu lệ phí

1. Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường: Thu lệ phí đối với các tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài (Địa điểm thu lệ phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố: Thu lệ phí đối với các hộ gia đình, cá nhân người Việt Nam (Địa điểm thu lệ phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thành phố).

Mục VI**LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG****Điều 71. Mức thu**

1. Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/01 giấy phép;
2. Cấp phép xây dựng các công trình: 150.000 đồng/01 giấy phép;
3. Trường hợp gia hạn cấp phép xây dựng: 15.000 đồng/lần.

Điều 72. Đối tượng nộp

Chủ đầu tư các công trình xây dựng, chủ hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

Điều 73. Đối tượng miễn, giảm: Không**Điều 74. Tổ chức thu lệ phí**

1. Sở Xây dựng thu đối với những trường hợp cấp phép xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh (Địa điểm thu lệ phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng).
2. Phòng Quản lý đô thị thành phố, Phòng Công thương các huyện thu đối với trường hợp cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ (Địa điểm thu lệ phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thành phố).

Mục VII**LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH****Điều 75. Mức thu**

1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do cấp huyện cấp: 100.000 đồng/lần cấp.
2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do cấp tỉnh cấp: 200.000 đồng/lần cấp.
3. Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 30.000 đồng/bản (chứng nhận hoặc thay đổi).
4. Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 3.000 đồng/bản.
5. Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (trừ các cơ quan quản lý nhà nước): 15.000 đồng/1 lần cung cấp.

Điều 76. Đối tượng nộp

Hộ gia đình, tổ chức, cá nhân đề nghị được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Đối tượng miễn, giảm: Không

Điều 78. Tổ chức thu lệ phí

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư thu đối với các đối tượng do cấp tỉnh cấp (Địa điểm thu lệ phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Kế hoạch và Đầu tư).

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thành phố thu đối với các đối tượng do cấp huyện cấp (Địa điểm thu lệ phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thành phố).

Chương III**THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ**

Điều 79. Các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thực hiện thu tiền phí, lệ phí và cấp chứng từ thu phí, lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 80. Định kỳ hàng tuần các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phải gửi số tiền phí thu được vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 81. Hàng tháng chậm nhất là ngày 05 tháng sau, đơn vị thu phí, lệ phí nộp số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, đồng thời thực hiện kê khai phí, lệ phí.

Điều 82. Sử dụng phí, lệ phí

Tổ chức thu phí được trích để lại phải sử dụng kinh phí đúng mục đích và chế độ, chính sách theo quy định. Thực hiện nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước; chi phí liên quan đến hoạt động thu lệ phí do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách.

Hàng năm, đơn vị thu phí, lệ phí thực hiện quyết toán thu, chi theo quy định.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Văn Du**